

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 20260109/DM/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 09, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
 - Tên quỹ niêm yết/ Name of listed fund: **Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF**
 - Mã chứng khoán/ Securities code: **FUEKIV30**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
 - Điện thoại/ Tel: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12 - 2025**
Content of information disclosure: **Report on investment activities at December - 2025.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 09/01/2026 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on 09/01/2026, available at:
<https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung
I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12 - 2025/
Report on investment activities 12 - 2025

Đại diện công bố thông tin

Representative of information discloser



HYUN DONGSIK

Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Chairman of the
Members' Council

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1 Tên Quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: **KIM GROWTH VN30 ETF**
2 Mã Chứng khoán: **FUEKIV30**
Securities Symbol: **FUEKIV30**
3 Tên Công ty Quản lý Quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: **KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd**
4 Ngân hàng Giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: **Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam**
5 Ngày lập báo cáo: **07/01/2026**
Reporting Date: **07 Jan 2026**

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	6.490.654.449	3.054.220.754	244,70%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	6.490.654.449	3.054.220.754	244,70%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	6.490.654.449	3.054.220.754	244,70%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	2.611.047.019.600	2.475.454.597.150	146,88%

SST No	Chi tiêu Indicator	Mã số tài Code	Tổng hợp tài chính tính đến 31/12/2025 Aggr. 31 Dec 2025	Tổng hợp tài chính tính đến 31/12/2024 Aggr. 31 Dec 2024	So sánh cùng kỳ năm 2025 % of 2024 FY year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	2.607.291.798.600	2.475.454.597.150	146,66%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03)	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	3.755.221.000		
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1.315.800.000	123.240.000	143,70%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	1.315.800.000	123.240.000	143,70%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211		2.547.916	

ST.T No.	Chi tiêu mô tả chi tiết	Mã số tài khoản (Cổng)	Đã thực hiện Đã thực hiện năm 2025 Áp dụng từ 01/01/2025	Đã thực hiện Đã thực hiện năm 2025 Áp dụng từ 01/01/2025	Đã thực hiện Đã thực hiện năm 2025 Áp dụng từ 01/01/2025
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		2.547.916	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	2.618.853.474.049	2.478.634.605.820	147,02%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	2.855.022.921	2.523.814.004	148,26%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the	2215.2	1.500.000	1.000.000	100,00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

OC
 N
 M
 IT
 ET
 PHC

STT No	Chi tiêu Indicador	Mã chi trải Costs	Đã lập và chi tháng 12 năm 2025 Actual Dec 2025	Đã lập và chi tháng 12 năm 2024 Actual Dec 2024	% cùng kỳ năm trước % compared to year
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	9.000.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	2215.6	1.174.355.144	1.100.343.987	143,24%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	46.974.204	44.013.760	143,24%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	46.974.204	44.013.760	143,24%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	85.407.647	80.025.018	143,24%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	85.407.647	80.025.018	143,24%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	145.800.000	132.704.949	103,85%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	11.000.000	11.000.000	66,67%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE	2215.15	664.755.861	547.320.346	165,95%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	664.755.861	547.320.346	165,95%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18		7.071.838	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3		7.071.838	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty OLO	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2.855.022.921	2.523.814.004	148,26%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	2.615.998.451.128	2.476.110.791.816	147,02%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	190.900.000	190.900.000	96,27%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	13.703,50	12.970,72	152,72%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh
TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1 Tên quỹ: **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: **KIM GROWTH VN30 ETF**

2 Mã Chứng khoán: **FUEKIV30**
Securities Symbol: **FUEKIV30**

3 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: **KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd**

4 Ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: **Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam**

5 Ngày lập báo cáo: **07/01/2026**
Reporting Date: **07 Jan 2026**

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã số đơn Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Cum từ đầu năm figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	4.083.991.021	125.807.338	39.249.890.163
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	4.083.175.000	123.240.000	39.224.291.750
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	4.083.175.000	123.240.000	39.224.291.750
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	816.021	2.567.338	25.598.413
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	816.021	2.567.338	25.598.413
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

STT Số	Chi tiêu Indicator	Mã chi trải Cước	Thăng 12 năm 20%Đến 2025	Thăng 12 năm 20%Đến 2025	Thăng 12 năm 20%Đến 2025
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	1.649.274.159	1.817.019.749	18.746.066.586
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management Fee paid to Fund</i>	2225	1.174.355.144	1.100.343.987	11.671.838.158
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát <i>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank</i>	2226	148.167.368	153.785.629	1.616.130.572
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	85.407.647	80.025.018	855.942.474
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	789.428	14.734.347	107.239.107
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	14.996.089	15.012.504	186.075.467
	Phí giám sát <i>Supervisory fee</i>	2226.4	46.974.204	44.013.760	466.873.524
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) <i>Fund Administration Fee and other</i>	2227	292.845.234	275.082.558	2.792.390.618
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	46.974.204	44.013.760	466.873.524
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng <i>Expenses payable to HOSE for iNAV</i>	2227.2	11.000.000	11.000.000	82.500.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE <i>Expenses payable to HOSE for iNAV</i>	2227.3	117.435.515	110.034.399	1.121.508.547
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	117.435.515	110.034.399	1.121.508.547
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>				

STT Số	Chi phí Indication	Mã chi hệ Code	Tháng 12 năm 2022 Dec 2022	Tháng 10 năm 2022 Oct 2022	Cumulative Accumulated from the beginning of the year (X)
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	13.095.051	12.672.605	147.960.000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund	2229	5.000.000	5.000.000	60.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	5.000.000	5.000.000	60.000.000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee for	2230			26.484.344
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting...	2230.5			26.484.344
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	3.947.132	261.939.554	2.346.829.147
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	3.947.132	261.939.554	2.346.829.147
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	11.864.230	8.195.416	84.433.747
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			

10
T
G
M
A
I
T
P

STT No	Chi tiết Indicator	Mã chi sổ (Code)	Tổng số 12 năm 20% Dec 20% No: 20%	Tổng số 15 năm 40% No: 40%	Tổng số 18 năm Accounted income from the beginning of the year
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán	2232.2	2.547.916	2.465.756	30.000.000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	428.162	414.305	7.500.000
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2232.4	638.152	915.355	8.383.747
	Chi phí lãi vay <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	Chi phí khác <i>Other Expenses</i>	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	7.150.000	3.300.000	24.950.000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD <i>Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD</i>	2232.8	1.100.000	1.100.000	13.600.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) <i>Net Income from Investment Activities (= I - II)</i>	2233	2.434.716.862	(1.691.212.411)	20.503.823.577
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment</i>	2234	137.452.942.450	49.908.335.300	917.430.104.800
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal</i>	2235	805.599.802	10.065.232.173	227.723.801.875
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	805.599.802	3.008.156.584	174.235.524.817
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2		7.057.075.589	53.821.894.558
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realized gain (losses) from restricted</i>	2235.3			(333.617.500)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to</i>	2236	136.647.342.648	39.843.103.127	689.706.302.925
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</i>	2237	139.887.659.312	48.217.122.889	937.933.928.377
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2238	2.476.110.791.816	2.455.596.678.536	1.779.364.005.267
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2239	139.887.659.312	20.514.113.280	836.634.445.861

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	139.887.659.312	48.217.122.889	937.933.928.377
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the	2242		(27.703.009.609)	(101.299.482.516)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			152.138.680.878
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2		(27.703.009.609)	(253.438.163.394)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	2.615.998.451.128	2.476.110.791.816	2.615.998.451.128
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh
TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

- 1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** **07/01/2026**
Reporting Date: 07 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	3.696.712,00	24.000	88.721.088.000	3,39%
2	BCM	2246.2	79.000,00	61.800	4.882.200.000	0,19%
3	BID	2246.3	237.564,00	38.900	9.241.239.600	0,35%
4	CTG	2246.4	987.277,00	35.750	35.295.152.750	1,35%
5	DGC	2246.5	438.600,00	68.500	30.044.100.000	1,15%
6	FPT	2246.6	2.764.875,00	95.800	264.875.025.000	10,11%
7	GAS	2246.7	229.950,00	72.400	16.648.380.000	0,64%
8	GVR	2246.8	305.900,00	26.200	8.014.580.000	0,31%
9	HDB	2246.9	3.172.802,00	29.700	94.232.219.400	3,60%
10	HPG	2246.10	8.133.226,00	26.400	214.717.166.400	8,20%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	LPB	2246.11	2.402.800,00	41.800	100.437.040.000	3,84%
12	MBB	2246.12	3.410.001,00	25.300	86.273.025.300	3,29%
13	MSN	2246.13	1.671.500,00	77.000	128.705.500.000	4,91%
14	MWG	2246.14	2.136.100,00	88.400	188.831.240.000	7,21%
15	PLX	2246.15	245.100,00	35.300	8.652.030.000	0,33%
16	SAB	2246.16	272.400,00	49.000	13.347.600.000	0,51%
17	SHB	2246.17	2.722.574,00	16.350	44.514.084.900	1,70%
18	SSB	2246.18	1.322.462,00	17.450	23.076.961.900	0,88%
19	SSI	2246.19	1.230.120,00	30.250	37.211.130.000	1,42%
20	STB	2246.20	1.516.400,00	58.000	87.951.200.000	3,36%
21	TCB	2246.21	3.299.900,00	34.900	115.166.510.000	4,40%
22	TPB	2246.22	1.286.936,00	17.100	22.006.605.600	0,84%
23	VCB	2246.23	778.979,00	57.500	44.791.292.500	1,71%
24	VHM	2246.24	1.067.700,00	124.000	132.394.800.000	5,06%
25	VIB	2246.25	1.729.239,00	17.750	30.693.992.250	1,17%
26	VIC	2246.26	2.337.100,00	169.600	396.372.160.000	15,13%
27	VJC	2246.27	513.100,00	209.000	107.237.900.000	4,09%
28	VNM	2246.28	1.610.500,00	61.200	98.562.600.000	3,76%
29	VPB	2246.29	4.030.500,00	28.650	115.473.825.000	4,41%
30	VRE	2246.30	1.751.000,00	33.650	58.921.150.000	2,25%
	Tổng	2247	55.380.317,00		2.607.291.798.600	99,56%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	55.380.317,00		2.607.291.798.600	99,56%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other secururities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRSSI251	2253.1.1	1.231.220,00	3.050	3.755.221.000	0,14%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	1.231.220,00		3.755.221.000	0,14%

100
GÂN
NG M
DẠI T
LIỆT
PHC

STT No	Tài sản (tên chứng khoán) Assets (Name of securities)	Mã chi tính Code	Số trong chứng Quantity	Giá trị trading floor at closing price Value at closing price	Tổng giá trading floor Total value at closing price	Tỷ lệ % Tổng giá trading floor % Total value at closing price
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	56.611.537,00		2.611.047.019.600	99,70%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1.315.800.000	0,05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chí tiết) Receivables from investments sold	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	2257			1.315.800.000	0,05%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			6.490.654.449	0,25%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			6.490.654.449	0,25%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			6.490.654.449	0,25%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	56.611.537,00		2.618.853.474.049	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Trần Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

CT.CP

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM Growth VN30 ETF

4. Mã chứng khoán: FUEKIV30
Securities symbol: FUEKIV30

5. Ngày lập báo cáo: 07/01/2026
Reporting Date: 07 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) <i>Borrowings (detail by each contract)</i>	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng <i>Borrowings/NAV</i>	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) <i>Repo Contract (Detail by each contract)</i>	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng <i>Repo/NAV</i>	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) <i>Total Borrowings, Repo/NAV</i>	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) <i>Margin (detail by each contract)</i>	2292								
3.1	...	2292.1								



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF

2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**
Securities Symbol: FUEKIV30

3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

4 **Ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

5 **Ngày lập báo cáo:** **07/01/2026**
Reporting Date: 07 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.56%	0.54%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)	22661	0.14%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	0.79%	0.90%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	0.63%	44.37%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend,			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1,909,000,000,000	1,931,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,909,000,000,000	1,931,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	190,900,000	193,100,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		-22,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the	2277		-2,200,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		-22,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the	2277.2		2,200,000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par	2278.2		22,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1,909,000,000,000	1,909,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1,909,000,000,000	1,909,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	190,900,000	190,900,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the	2283	99.72%	99.68%

P. 59 -
 CỘ
 T
 QUẢN
 KIM V
 THANH -

0112
 NHÀ
 MÃ CỎ
 THỦ
 T NAM
 HỒ V

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the	2284	99.31%	99.27%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of	2285	13,703.50	12,970.72
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of	2286	13,770	13,010
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2287	427	438

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include the value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh
TRƯỞNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Hyun Dongsik
CHỦ TỊCH HĐQT

